

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 145/CV-DLG

Gia Lai, ngày 30 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai**

- Mã chứng khoán: **DLG**
- Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đồng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Điện thoại liên hệ: (84-269) 3748 367 Fax: (84-269) 3747 366
- E-mail: duclong@duclonggroup.com
- Website: <http://duclonggroup.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2023;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 3 năm 2023;
- Công văn số 143.../2023/CV-DLGL về việc giải trình liên quan BCTC quý 3 năm 2023;
- Công văn số 144.../2023/CV-DLGL về việc giải trình, báo cáo tình hình khắc phục tình trạng chứng khoán bị cảnh báo định kỳ quý 3 năm 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2023 tại đường dẫn: <http://www.duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CTCP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TUỜNG CỘT



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**
90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.578.454.840.093	1.647.393.336.524
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	190.197.546.536	117.984.852.556
111	1. Tiền		190.197.546.536	117.984.852.556
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	50.000.000.000	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.111.547.470.929	1.234.607.067.732
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	779.850.308.724	872.799.704.902
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	65.076.277.443	54.901.955.863
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9.a	1.025.851.447.452	1.283.615.917.371
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10.a	604.153.740.338	463.492.680.457
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	11	(1.363.384.303.028)	(1.440.203.190.861)
140	IV. Hàng tồn kho	12	224.548.459.893	243.503.894.251
141	1. Hàng tồn kho		249.323.057.669	279.103.388.610
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(24.774.597.776)	(35.599.494.359)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.161.362.735	1.297.521.985
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13.a	1.017.184.022	277.246.722
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.142.381.258	1.017.534.494
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	23	1.797.455	2.740.769
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.161.184.026.632	3.964.452.311.610
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.299.796.087.523	974.633.172.877
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9.b	1.298.527.417.523	973.364.502.877
216	2. Phải thu dài hạn khác	10.b	1.268.670.000	1.268.670.000
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		2.463.560.689.102	2.609.447.536.906
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	2.439.211.318.446	2.582.098.269.846
222	- Nguyên giá		4.163.659.858.516	4.143.007.793.378
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.724.448.540.070)	(1.560.909.523.532)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	24.349.370.656	27.349.267.060
228	- Nguyên giá		242.466.643.163	228.997.301.413
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(218.117.272.507)	(201.648.034.353)
230	III. Bất động sản đầu tư	16	27.787.363.123	29.135.475.808
231	- Nguyên giá		56.149.693.891	56.149.693.891
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.362.330.768)	(27.014.218.083)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		34.870.876.749	40.860.898.048
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	34.870.876.749	40.860.898.048
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		22.703.063.612	16.181.696.303
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18.a	7.000.015.420	7.062.152.013
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.b	42.082.241.744	41.020.404.422
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	18.b	(26.379.193.552)	(31.900.860.132)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		312.465.946.523	294.193.531.668
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13.b	126.189.400.122	72.638.769.527
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	10.924.868.487	11.391.839.489
269	3. Lợi thế thương mại	20	175.351.677.914	210.162.922.652
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.739.638.866.725	5.611.845.648.134

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.584.831.444.382	4.502.824.785.620
310	I. Nợ ngắn hạn		2.743.356.010.552	2.592.155.370.670
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	21	280.478.273.663	272.530.212.934
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	38.683.970.844	41.091.428.687
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	79.655.385.851	80.672.478.415
314	4. Phải trả người lao động		23.218.350.728	22.584.610.917
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	492.761.828.996	435.037.338.916
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25	939.658.727	74.571.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	26.a	695.149.348.269	612.057.263.822
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	27.a	1.129.920.413.282	1.125.558.685.787
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28	2.548.780.192	2.548.780.192
330	II. Nợ dài hạn		1.841.475.433.830	1.910.669.414.950
337	1. Phải trả dài hạn khác	26.b	220.000.000	220.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	27.b	1.772.060.795.288	1.845.660.795.288
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29	69.194.638.542	64.788.619.662
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.154.807.422.343	1.109.020.862.514
410	I. Vốn chủ sở hữu	30	1.154.807.422.343	1.109.020.862.514
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		50.510.908.328	50.510.908.328
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		5.120.280.435	786.817.114
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.196.436.959	6.196.436.959
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.033.186.352.695)	(2.069.778.374.063)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(2.069.778.374.063)	(850.365.107.591)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		36.592.021.368	(1.219.413.266.472)
429	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	31	133.068.949.316	128.207.874.176
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.739.638.866.725	5.611.845.648.134

Người lập biểu

nhu

Nguyễn Khoa Diệu Thư

Trưởng phòng TC-KT
kiêm phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Đỗ Thành Nhân

Gia Lai, ngày 30 tháng 10 năm 2023



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tường Cột

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2023

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay chưa soát xét	Năm trước chưa soát xét
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33	289.138.463.159	326.358.747.336	800.744.708.092	1.049.686.672.621
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	34	821.082	458.755	1.349.914	581.928
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		289.137.642.077	326.358.288.581	800.743.358.178	1.049.686.090.693
11	4. Giá vốn hàng bán	35	200.256.714.117	231.483.859.722	599.861.793.431	793.703.022.518
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.880.927.960	94.874.428.859	200.881.564.747	255.983.068.175
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	36	60.062.196.714	61.794.957.388	175.793.973.954	179.596.489.262
22	7. Chi phí tài chính	37	88.195.144.754	87.465.971.055	268.140.236.050	317.594.726.731
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		88.244.869.153	87.272.139.988	269.400.621.362	267.694.039.659
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	38	52.491.215	55.834.528	(62.136.593)	(57.532.416)
25	9. Chi phí bán hàng	39.a	2.400.135.501	3.016.972.073	5.621.445.396	8.180.010.611
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	39.b	37.574.912.999	81.568.780.230	32.972.403.496	474.000.720.514
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.825.422.635	(15.326.502.583)	69.879.317.166	(364.253.432.835)
31	12. Thu nhập khác	40	290.252.491	1.041.349.115	1.497.174.284	4.319.983.646
32	13. Chi phí khác	41	2.267.286.398	2.731.158.969	8.834.562.658	8.781.244.386
40	14. Lợi nhuận khác		(1.977.033.907)	(1.689.809.854)	(7.337.388.374)	(4.461.260.740)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.848.388.728	(17.016.312.437)	62.541.928.792	(368.714.693.575)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	2.797.117.499	2.707.840.410	7.545.731.876	9.579.030.936
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		342.748.622	(532.571.334)	4.823.754.874	2.201.182.900
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.708.522.607	(19.191.581.513)	50.172.442.042	(380.494.907.411)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		9.000.755.971	(26.280.972.075)	36.592.021.368	(397.008.381.146)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		6.707.766.636	7.089.390.562	13.580.420.674	16.513.473.735
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	42	30	(87)	122	(1.326)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	43	30	(87)	122	(1.326)

Gia Lai, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng TC-KT
kiểm phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Khoa Diệu Thu

Đỗ Thành Nhân

Nguyễn Tường Cột

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2023 Chưa soát xét	30/09/2022 Chưa soát xét
1	2	3	4	5
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	1. Lợi nhuận trước thuế		62.541.928.792	(368.714.693.575)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		188.118.212.911	726.545.385.332
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	14;15;16;20	193.189.339.273	166.419.668.840
03	- Các khoản dự phòng	11;12;18	(93.165.450.996)	373.956.816.057
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.574.459.367)	47.888.094.550
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(175.731.837.361)	(179.313.920.846)
06	- Chi phí lãi vay		269.400.621.362	317.594.726.731
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		250.660.141.703	357.830.691.757
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		127.724.371.070	(55.798.089.192)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		29.780.330.941	79.114.885.244
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(24.978.282.922)	(51.705.345.602)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(56.118.554.249)	15.368.645.326
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(100.178.571.861)	(145.575.933.385)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23	(16.830.565.841)	(12.701.592.529)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(17.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		210.058.868.841	186.516.261.619
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(53.187.276.913)	(9.267.976.562)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(767.464.201.680)	(37.499.542.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		700.065.756.953	25.009.136.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.483.849.591)	(40.826.284.451)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		49.651.775.115	18.842.221.560
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(72.417.796.116)	(43.742.445.453)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	27.a	22.250.504.304	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	27.a; 27.b	(91.900.432.129)	(181.202.591.022)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(69.649.927.825)	(181.202.591.022)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		67.991.144.900	(38.428.774.856)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	117.984.852.556	122.635.609.100
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.221.549.080	13.594.952.657
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	190.197.546.536	97.801.786.901

Gia Lai, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng TC-KT
kiêm phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Khoa Diệu Thu

Đỗ Thành Nhân



Nguyễn Khoa Diệu Thu

Đỗ Thành Nhân

Nguyễn Tường Cột

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 33 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/10/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất thành phẩm từ gỗ, khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn,...), sản xuất các sản phẩm linh kiện điện tử gia dụng, thu phí đường bộ theo hình thức BOT, Thủy điện, đầu tư tài chính,....

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động chính: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, gia công linh kiện điện tử;
- Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng.

1.4. Cấu trúc tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty mẹ và 4 Công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 04 công ty)

Chi tiết các Công ty con được hợp nhất như sau :

STT	Tên công ty	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắc Nông	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%
2.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%
3.	Công ty TNHH Mass Noble Investment	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%
4.	Công ty CP ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gồm 1 công ty):

Chi tiết các Công ty liên kết :

STT	Tên công ty	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1.	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2023 (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 09).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Tập đoàn nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng sản phẩm, công trình.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Riêng khấu hao tài sản cố định hình thành từ dự án BOT được thực hiện theo Công văn số 6092/BTC-TCDN ngày 06/05/2016 của Bộ Tài chính về việc “Khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu đối với tài sản cố định hình thành từ dự án BOT”. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Cây lâu năm	20
Tài sản khác (Dự án BOT)	Theo tỷ lệ % trên doanh thu
Tài sản cố định khác	8 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	7
Chi phí triển khai	4

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phân ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Tập đoàn. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tập đoàn lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Tập đoàn phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Tập đoàn do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Tập đoàn là khoản nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, được phân bổ theo số kỳ mà Tập đoàn đã nhận tiền trước.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi chưa đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.23 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.25 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động bán điện thương phẩm áp dụng thuế suất 8% - 10%.
 - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt Nam với mức thuế suất là 20%. Ngoài ra, một số Công ty con, dự án có các mức thuế suất thuế TNDN như sau:
 - Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai: Đối với thu nhập từ dự án nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14A) đoạn Pleiku (km 1610) – Cầu 110 (km1667-570) qua tỉnh Gia Lai theo hình thức BOT tại huyện Chư Prông,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chư Sê, Chư Puh: Căn cứ khoản 4, Điều 10, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính và Công văn số 3770/CT-TTHT ngày 09/12/2015 của Cục thuế tỉnh Gia Lai, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm đầu tư Công ty có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2017 đến hết năm 2020 và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2021 đến hết năm 2029.

- Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông: Đối với thu nhập từ dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Pleiku (bỏ) đoạn km 817 đến km 887: Căn cứ khoản 1, Điều 11 và Điều 12, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi có doanh thu, được miễn thuế TNDN trong 4 năm và được giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án. Năm 2015 là năm đầu tư Công ty có doanh thu chịu thuế, năm 2016 là năm đầu tư Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2015 đến năm 2029, được miễn thuế TNDN từ năm 2016 đến hết năm 2019 và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2020 đến hết năm 2028.
- Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai: Đối với dự án Thủy điện Đăkpôcô: Căn cứ theo Khoản 4, Điều 10 và Khoản 1, Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Công văn số 3423/CT-TTHT ngày 16/11/2015 của Cục thuế Tỉnh Gia Lai, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án Thủy điện Đăkpôcô từ năm 2018; theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2018 đến năm 2021 và giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2022 đến năm 2030.

Riêng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Công ty con ở nước ngoài thì áp dụng như sau:

- ✓ Đối với các công ty được thành lập theo Luật công ty kinh doanh quốc tế của Virgin Islands thuộc Anh được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Virgin Islands thuộc Anh.
 - ✓ Thuế suất thu nhập doanh nghiệp của Hồng Kông là 16,5% trên lợi nhuận tính thuế ước tính của các công ty con của Công ty phát sinh ở hoặc có nguồn gốc từ Hồng Kông.
 - ✓ Đối với các Công ty con tại nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa: thuế suất là 25% trên lợi nhuận của các công ty con theo quy định của Luật thuế thu nhập Trung Quốc áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nước ngoài.
 - ✓ Đối với Công ty con tại Hàn Quốc: thuế suất là 10% trên lợi nhuận đối với mức lợi nhuận dưới 200 triệu Đồng Won Hàn Quốc (KRW) và 20% đối với mức lợi nhuận còn lại theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Hàn Quốc.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.999.636.212	8.124.873.205
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	186.197.910.324	109.859.979.351
Tổng cộng	190.197.546.536	117.984.852.556

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Nông trại Cao Nguyên Quảng Phú 1.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của các bên liên quan	21.365.445.256	22.920.806.588
- Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	18.186.045.256	16.746.045.256
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	-	4.420.961.332
- Công ty CP Tập Đoàn Alpha Seven	3.179.400.000	1.753.800.000
Phải thu các khách hàng khác	758.484.863.468	849.878.898.314
- Ông Lý Trần Tiến	391.021.500.000	391.021.500.000
- Ông Nguyễn Tuấn Vũ	133.295.100.000	133.295.100.000
- Whirlpool Corporation	17.720.145.712	10.617.852.505
- Whirlpool Overseas Manufacturing, S.a.r.l	16.206.952.032	6.556.135.494
- Các đối tượng khác	200.241.165.724	308.388.310.315
Cộng	779.850.308.724	872.799.704.902

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	100.000.000	100.000.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	100.000.000	100.000.000
Trả trước cho người bán khác	64.976.277.443	54.801.955.863
- Công Ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	7.603.234.071	7.603.234.071
- Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1	15.204.370.000	15.204.370.000
- Các đối tượng khác	42.168.673.372	31.994.351.792
Cộng	65.076.277.443	54.901.955.863

9. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay các bên liên quan	-	-
Phải thu về cho vay các bên khác	1.023.890.074.005	1.281.704.543.924
- Ông Huỳnh Quốc Bình	145.083.159.082	133.557.200.000
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia lai	118.816.573.320	213.832.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng Vật Tư Nguyên liệu Tây Nguyên	178.998.555.500	202.455.555.500
- Các đối tượng khác	580.991.786.103	731.859.788.424
Phải thu về cho mượn các bên khác	1.961.373.447	1.911.373.447
- Công ty CP ĐT & PT Năng Lượng sạch Tây Nguyên	1.961.373.447	1.911.373.447
Cộng	1.025.851.447.452	1.283.615.917.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu về cho vay các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu về cho vay các bên khác</i>	1.298.527.417.523	973.364.502.877
- Công ty CP Trồng rừng và CCN Đức Long Gia Lai	378.765.000.443	334.407.500.000
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia lai	101.495.000.000	124.657.805.400
- Công ty CP Công nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	321.500.000.000	14.213.771.977
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	247.726.000.000	68.140.000.000
- Các đối tượng khác	249.041.417.080	431.945.425.500
Cộng	1.298.527.417.523	973.364.502.877

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	15.237.260.263	14.914.559.709
<i>Phải thu về lãi cho vay</i>	2.594.007.623	2.594.007.623
- Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	2.594.007.623	2.594.007.623
<i>Phải thu khác</i>	12.643.252.640	12.320.552.086
- Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen	12.643.252.640	12.320.552.086
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	588.916.480.075	448.578.120.748
- Phải thu về lãi cho vay	566.156.441.365	423.496.802.312
- Tạm ứng cho nhân viên	3.305.321.709	3.646.779.031
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.886.596.192	3.743.211.370
- Phải thu khác	5.568.120.809	17.691.328.035
Cộng	604.153.740.338	463.492.680.457

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.268.670.000	1.268.670.000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.268.670.000	1.268.670.000
Cộng	1.268.670.000	1.268.670.000

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	(1.362.883.611.933)	(626.119.665.975)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(43.588.763.136)
Hoàn nhập dự phòng	-	2.329.472.487
Ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	(500.691.095)	(100.910.925)
Số cuối kỳ	(1.363.384.303.028)	(667.479.867.549)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi tiết số dư:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Phải thu khách hàng	772.608.910.001	(638.784.482.962)	848.979.955.946	(667.391.540.583)
- Phải thu về cho vay	2.269.431.436.225	(199.768.702.219)	2.107.666.111.588	(321.148.657.351)
- Phải thu khác	517.041.490.459	(426.140.932.101)	489.258.140.130	(351.765.807.181)
- Trả trước cho người bán	48.721.552.944	(48.690.185.746)	49.970.041.419	(49.897.185.746)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	(50.000.000.000)	50.000.000.000	(50.000.000.000)
Cộng	3.657.803.389.629	(1.363.384.303.028)	3.545.874.249.083	(1.440.203.190.861)

12. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	44.765.598.719	(5.122.054.640)	34.179.000.975	(8.374.183.648)
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.168.091.598	(17.793.416.368)	50.859.189.092	(15.920.885.326)
- Thành phẩm	9.572.785.316	(1.859.126.768)	21.131.092.838	(7.914.839.060)
- Hàng hóa	171.816.582.036	-	172.934.105.705	(3.389.586.325)
Cộng	249.323.057.669	(24.774.597.776)	279.103.388.610	(35.599.494.359)

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.612.119	9.467.344
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	1.012.571.903	267.779.378
Cộng	1.017.184.022	277.246.722

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	277.246.722	123.761.314
Phát sinh trong kỳ	8.785.570.788	207.951.784
Phân bổ trong kỳ	(8.045.633.488)	(108.167.904)
Cộng	1.017.184.022	223.545.194

b. Dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền thuê đất và nhà tại nước ngoài (*)	29.680.934.820	29.801.522.006
- Chi phí trung tu các dự án BOT (**)	96.050.603.635	41.893.924.455
- Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	457.861.667	943.323.066
Cộng	126.189.400.122	72.638.769.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Là tiền thuê đất và nhà tại nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, được phân bổ theo thời hạn thuê là 50 năm theo phương pháp đường thẳng.

(**) Là chi phí trung tu định kỳ của các dự án BOT theo các hợp đồng BOT ký với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, chi phí trung tu và thời gian phân bổ quy định tại các Hợp đồng BOT.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	72.638.769.527	89.061.146.446
Giảm do chuyển đổi	-	-
Phát sinh trong kỳ	75.142.606.266	3.212.492.580
Phân bổ trong kỳ	(23.635.883.013)	(6.079.022.711)
Ảnh hưởng do chuyển đổi tài chính	1.272.780.376	(1.964.262.713)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	771.126.966	694.526.935
Cộng	126.189.400.122	84.924.880.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây	Tài sản khác (Dự án BOT, dự án khác)	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	513.484.177.464	896.759.995.929	30.207.649.938	99.625.679.179	176.497.581.455	2.426.432.709.413	4.143.007.793.378
Tăng trong kỳ	-	682.383.714	-	180.911.954	-	-	863.295.668
- Tăng do mua mới	-	682.383.714	-	180.911.954	-	-	863.295.668
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	702.246.480	16.286.524.707	202.871.370	2.597.126.913	-	-	19.788.769.470
Số dư cuối kỳ	514.186.423.944	913.728.904.350	30.410.521.308	102.403.718.046	176.497.581.455	2.426.432.709.413	4.163.659.858.516
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	122.077.033.298	652.845.475.709	27.225.093.918	98.109.805.744	35.765.027.733	624.887.087.130	1.560.909.523.532
Tăng trong kỳ	13.489.600.423	19.001.450.399	509.442.082	320.636.007	6.672.815.460	104.125.118.341	144.119.062.712
- Khấu hao trong kỳ	13.489.600.423	19.001.450.399	509.442.082	320.636.007	6.672.815.460	104.125.118.341	144.119.062.712
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	660.006.942	15.996.434.936	200.898.977	2.562.612.971	-	-	19.419.953.826
Số dư cuối kỳ	136.226.640.663	687.843.361.044	27.935.434.977	100.993.054.722	42.437.843.193	729.012.205.471	1.724.448.540.070
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	391.407.144.166	243.914.520.220	2.982.556.020	1.515.873.435	140.732.553.722	1.801.545.622.283	2.582.098.269.846
2. Tại ngày cuối kỳ	377.959.783.281	225.885.543.306	2.475.086.331	1.410.663.324	134.059.738.262	1.697.420.503.942	2.439.211.318.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Chi phí triển khai	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	81.652.795	397.684.000	228.517.964.618	228.997.301.413
Tăng trong kỳ	-	-	7.405.615.728	7.405.615.728
- Tăng do mua mới	-	-	7.405.615.728	7.405.615.728
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	-	6.063.726.022	6.063.726.022
Số dư cuối kỳ	81.652.795	397.684.000	241.987.306.368	242.466.643.163
II Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	81.652.795	397.684.000	201.168.697.558	201.648.034.353
Tăng trong kỳ	-	-	11.082.932.784	11.082.932.784
- Khấu hao trong kỳ	-	-	11.082.932.784	11.082.932.784
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	-	5.386.305.370	5.386.305.370
Số dư cuối kỳ	81.652.795	397.684.000	217.637.935.712	218.117.272.507
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	-	-	27.349.267.060	27.349.267.060
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	24.349.370.656	24.349.370.656

16. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
- Số đầu năm	56.149.693.891	56.149.693.891
- Tăng trong kỳ	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	56.149.693.891	56.149.693.891
Giá trị hao mòn		
- Số đầu năm	27.014.218.083	27.014.218.083
- Khấu hao trong kỳ	1.348.112.685	1.348.112.685
Số cuối kỳ	28.362.330.768	28.362.330.768
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	29.135.475.808	29.135.475.808
Số cuối kỳ	27.787.363.123	27.787.363.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển khác	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Chi phí sửa chữa đột xuất tuyến đường thuộc Quốc lộ 14	6.600.436.349	11.950.877.274	-	18.551.313.623
- Chi phí trung tu tuyến đường thuộc Quốc lộ 14	277.016.667	887.431.717	(18.828.330.290)	17.663.881.906
- Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku	30.612.218.993	-	-	30.612.218.993
- Các công trình khác	3.371.226.039	-	-	3.371.226.039
Cộng	40.860.898.048	12.838.308.991	(18.828.330.290)	34.870.876.749

18. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư lũy kế từ sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư lũy kế từ sau ngày đầu tư	Cộng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty CP tư vấn và xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	(1.900.750.580)	7.000.015.420	8.900.766.000	(1.838.613.987)	7.062.152.013
Cộng	8.900.766.000	(1.900.750.580)	7.000.015.420	8.900.766.000	(1.838.613.987)	7.062.152.013

Tên khoản đầu tư	Giá trị đầu tư theo PP vốn chủ sở hữu tại ngày 01/01/2023	Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư lũy kế từ sau ngày đầu tư				Giá trị đầu tư theo PP vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2023
		Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong Kết quả kinh doanh của công ty liên kết		Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư theo thay đổi của vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh vào Kết quả kinh doanh		
		Tăng/(giảm) từ lãi/(lỗ) sau thuế TNDN trong kỳ của công ty liên kết	(Giảm) từ cổ tức được chia trong kỳ của công ty liên kết	Tăng/(giảm) do đánh giá lại tài sản	Tăng/(giảm) do đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái	
- Công ty CP tư vấn và xây dựng Giao thông Gia Lai	7.062.152.013	162.899.407	- 225.036.000	-	-	7.000.015.420
Cộng	7.062.152.013	162.899.407	(225.036.000)	-	-	7.000.015.420

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	-	(480.000.000)	480.000.000	-	(480.000.000)
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	41.602.241.744 (#13,613,299.00 HKD)	15.703.048.192	(25.899.193.552)	40.540.404.422 (#13,613,299.00 HKD)	9.119.544.290	(31.420.860.132)
Cộng	42.082.241.744	15.703.048.192	(26.379.193.552)	41.020.404.422	9.119.544.290	(31.900.860.132)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.924.868.487	11.391.839.489
Cộng	10.924.868.487	11.391.839.489

20. Lợi thế thương mại

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	185.742.452.052	232.624.711.459
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	(12.328.474.616)	(12.152.757.065)
Ảnh hưởng do thoái vốn công ty con	-	-
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	1.937.700.478	2.398.412.627
	175.351.677.914	222.870.367.021

21. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	<i>3.003.437.352</i>	<i>2.867.657.000</i>
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	271.780.352	136.000.000
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Giao Thông Gia Lai	2.731.657.000	2.731.657.000
<i>Phải trả cho các người bán khác</i>	<i>277.474.836.311</i>	<i>269.662.555.934</i>
- Chi nhánh sông Đà 901 - Công ty cổ phần Sông Đà 9	50.827.407.966	51.327.407.966
- Zhejiang Fuchunjiang Hydropower Equipment Co., Ltd	21.349.005.126	21.308.520.287
- Các người bán khác	205.298.423.219	197.026.627.681
Cộng	280.478.273.663	272.530.212.934

22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả tiền trước của các bên liên quan</i>	<i>34.839.674.670</i>	<i>34.839.674.670</i>
- Công Ty CP Năng Lượng Tân Thượng	34.839.674.670	34.839.674.670
<i>Trả tiền trước của các người mua khác</i>	<i>3.844.296.174</i>	<i>6.251.754.017</i>
- Các người mua khác	3.844.296.174	6.251.754.017
Cộng	38.683.970.844	41.091.428.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Thay đổi do chênh lệch tỷ giá	Tăng khác	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp			Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.409.353.689	-	30.484.976.185	(34.233.646.254)	-	-	3.660.683.620	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.699.944.473	550.000	7.545.731.876	(16.830.565.841)	1.599.788.982	7.525.644.336	65.540.543.826	550.000
Thuế thu nhập cá nhân	14.522.171	943.314	340.524.593	(327.689.599)	-	-	26.413.851	-
Thuế nhà đất, thuế đất	3.154.817.276	1.247.455	1.436.848.303	(121.225.638)	-	-	4.470.439.941	1.247.455
Thuế tài nguyên	292.521.873	-	3.355.175.327	(2.686.432.791)	-	-	961.264.409	-
Thuế môn bài	-	-	15.000.000	(15.000.000)	-	-	-	-
Thuế BVMT	-	-	-	-	-	-	-	-
Khoản thuế khác	4.101.318.933	-	2.408.913.534	(1.514.192.263)	-	-	4.996.040.204	-
Tổng	80.672.478.415	2.740.769	45.587.169.818	(55.728.752.386)	1.599.788.982	7.525.644.336	79.655.385.851	1.797.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lãi vay phải trả	350.971.632.534	284.055.497.699
- Chi phí văn phòng	9.903.477.384	11.218.649.438
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp	82.375.830.788	82.375.830.788
- Khác	49.510.888.290	57.387.360.991
Cộng	492.761.828.996	435.037.338.916

25. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	939.658.727	74.571.000
- Doanh thu cho thuê tài sản, mặt bằng	661.272.727	74.571.000
- Các đối tượng khác	278.386.000	-
Cộng	939.658.727	74.571.000

26. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	2.544.375.501	28.524.375.501
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven (ký cược, ký quỹ)	2.064.375.501	2.064.375.501
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven (chỉa cổ tức)	-	26.100.000.000
- Ông Bùi Pháp (chỉa cổ tức)	480.000.000	360.000.000
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	692.604.972.768	583.532.888.321
- Chi phí lãi vay	671.543.481.286	568.600.615.794
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	1.443.858.450	1.443.858.451
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.878.293.812	11.078.287.957
- Phải trả khác	5.739.339.220	2.410.126.119
Cộng	695.149.348.269	612.057.263.822

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	220.000.000	220.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược	220.000.000	220.000.000
Cộng	220.000.000	220.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>	1.019.030.413.282	1.019.030.413.282	1.009.516.043.898	1.009.516.043.898
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	745.888.004.856	745.888.004.856	747.159.004.856	747.159.004.856
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	22.605.060.130	22.605.060.130	22.605.060.130	22.605.060.130
- DS – Concept Trade Invest LLC	10.785.369.384	10.785.369.384	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP.HCM	178.012.997.289	178.012.997.289	178.012.997.289	178.012.997.289
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	55.174.137.200	55.174.137.200	55.174.137.200	55.174.137.200
- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Địa ốc Gia Long	6.564.844.423	6.564.844.423	6.564.844.423	6.564.844.423
<i>Vay ngắn hạn của cá nhân</i>	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
<i>Các khoản mượn tiền khác</i>	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
- Công ty TNHH MTV Nông Trại Cao Nguyên Quảng Phú I	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	109.200.000.000	109.200.000.000	114.352.641.889	114.352.641.889
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	24.200.000.000	24.200.000.000	7.200.000.000	7.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	85.000.000.000	85.000.000.000	107.152.641.889	107.152.641.889
Cộng	1.129.920.413.282	1.129.920.413.282	1.125.558.685.787	1.125.558.685.787

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ/ chuyển từ vay dài hạn sang	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức	1.009.516.043.898	22.250.504.304	(13.147.790.240)	411.655.320	1.019.030.413.282
Vay ngắn hạn cá nhân	40.000.000	-	-	-	40.000.000
Các khoản mượn tiền khác	1.650.000.000	-	-	-	1.650.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	114.352.641.889	71.100.000.000	(76.252.641.889)	-	109.200.000.000
Cộng	1.125.558.685.787	93.350.504.304	(89.400.432.129)	411.655.320	1.129.920.413.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác</i>	1.772.060.795.288	1.772.060.795.288	1.845.660.795.288	1.845.660.795.288
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	1.391.779.391.733	1.391.779.391.733	1.405.379.391.733	1.405.379.391.733
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	380.281.403.555	380.281.403.555	440.281.403.555	440.281.403.555
Cộng	1.772.060.795.288	1.772.060.795.288	1.845.660.795.288	1.845.660.795.288

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ/ chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức khác	1.845.660.795.288	(71.100.000.000)	(2.500.000.000)	1.772.060.795.288
Cộng	1.845.660.795.288	(71.100.000.000)	(2.500.000.000)	1.772.060.795.288

28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.548.780.192	-	-	2.548.780.192
Cộng	2.548.780.192	-	-	2.548.780.192

29. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	69.194.638.542	64.788.619.662
Cộng	69.194.638.542	64.788.619.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022							
Số đầu năm	2.993.097.200.000	50.510.908.328	(12.722.144.419)	6.196.436.959	(850.365.107.591)	132.117.681.834	2.318.834.975.111
Tăng trong kỳ	-	-	14.989.531.593	-	-	16.861.639.436	31.851.171.029
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	16.513.473.735	16.513.473.735
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	14.989.531.593	-	-	348.165.701	15.337.697.294
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(397.008.381.146)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(397.008.381.146)
Số cuối kỳ	2.993.097.200.000	50.510.908.328	2.267.387.174	6.196.436.959	(1.247.373.488.737)	148.979.321.270	1.953.677.764.994
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023							
Số đầu năm	2.993.097.200.000	50.510.908.328	786.817.114	6.196.436.959	(2.069.778.374.063)	128.207.874.176	1.109.020.862.514
Tăng trong kỳ	-	-	4.333.463.321	-	36.592.021.368	13.580.420.674	54.505.905.363
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	36.592.021.368	13.580.420.674	50.172.442.042
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	4.333.463.321	-	-	-	4.333.463.321
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(8.719.345.534)	(8.719.345.534)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	100.654.466	100.654.466
Số cuối kỳ	2.993.097.200.000	50.510.908.328	5.120.280.435	6.196.436.959	(2.033.186.352.695)	133.068.949.316	1.154.807.422.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

31. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của ĐKKKS trong các công ty	Tại ngày 01/01/2023	Lãi/(Lỗ) trong kỳ	Chia cổ tức	Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá	Tại ngày 30/09/2023
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	111.907.677.249	17.805.130.812	(8.820.000.000)	-	120.892.808.061
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	6.330.707.514	(1.908.528.560)		-	4.422.178.954
Công ty TNHH Mass Noble Investment	5.969.093.581	(1.593.986.585)		100.654.466	4.475.761.462
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	4.000.395.832	(722.194.993)		-	3.278.200.839
Cộng	128.207.874.176	13.580.420.674	(8.820.000.000)	100.654.466	133.068.949.316

32. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Chi tiết gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	5.520.079,67	3,986,914.67
- EUR	-	5,746.00
- RMB	804.826,00	939,063.00
- KRW	160.111.168,00	180,582,478.00

Nợ khó đòi đã xóa

Chi tiết gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vachetti Giuseppe S.P.A	636.431.769	636.431.769
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	533.661.700
- Các khách hàng khác	8.120.402.035	8.120.402.035
Cộng	9.290.495.504	9.290.495.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	175.686.987.522	219.598.850.485
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	153.060.468.833	201.289.331.480
- Doanh thu bán điện thương phẩm	20.479.422.689	17.981.370.857
- Doanh thu bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	2.147.096.000	328.148.148
Doanh thu cung cấp dịch vụ	113.451.475.637	106.759.896.851
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	112.540.566.547	105.227.288.436
- Doanh thu cho thuê tài sản	910.909.090	1.340.539.575
- Dịch vụ bến xe	-	174.977.923
- Doanh thu dịch vụ khác	-	17.090.917
Cộng	289.138.463.159	326.358.747.336

34. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Hàng bán bị trả lại	821.082	458.755
Cộng	821.082	458.755

35. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán hàng	150.841.939.445	188.574.139.340
- Giá vốn linh kiện điện tử	137.108.011.968	182.410.539.271
- Giá vốn điện thương phẩm	11.788.472.895	5.404.683.134
- Giá vốn bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	1.945.454.582	758.916.935
Giá vốn cung cấp dịch vụ	48.846.639.585	42.909.720.382
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	47.719.778.075	40.818.065.151
- Dịch vụ cho thuê tài sản	1.126.861.510	1.544.354.351
- Dịch vụ bến xe	-	5.000.000
- Dịch vụ khác	-	542.300.880
Dự phòng giảm giá HTK	643.559.770	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK	(75.424.683)	-
Cộng	200.256.714.117	231.483.859.722

36. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.062.196.714	61.794.957.388
Cộng	60.062.196.714	61.794.957.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí lãi vay	77.033.987.946	75.590.341.031
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(49.724.399)	-
- Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	193.831.067
- Lãi trái phiếu	11.210.881.207	11.552.133.956
- Phí phát hành trái phiếu	-	129.665.001
Cộng	88.195.144.754	87.465.971.055

38. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	52.491.215	55.834.528
Cộng	52.491.215	55.834.528

39. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	21.461.538	18.264.957
- Chi phí hoa hồng	782.237.062	823.217.641
- Chi phí vận chuyển	1.164.055.452	1.999.293.978
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	432.381.449	176.195.497
Cộng	2.400.135.501	3.016.972.073

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	15.322.773.012	15.853.561.180
- Chi phí nguyên vật liệu	356.889.961	36.686.929
- Hoàn nhập nợ phải thu quá hạn, khó đòi	-	(2.329.472.487)
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.998.704.486	8.342.476.263
- Dự phòng nợ phải thu quá hạn, khó đòi	-	43.588.763.136
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.634.070.192	3.821.264.017
- Phân bổ lợi thế thương mại	13.262.475.348	12.255.501.192
Cộng	37.574.912.999	81.568.780.230

40. Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu khác	290.252.491	1.041.349.115
Cộng	290.252.491	1.041.349.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

41. Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	1.717.925.763	2.189.595.924
- Chi phí khác	549.360.635	541.563.045
Cộng	2.267.286.398	2.731.158.969

42. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.000.755.971	(26.280.972.075)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và điều chỉnh khác	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.000.755.971	(26.280.972.075)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cp)	299.309.720	299.309.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	30	(87)

43. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.000.755.971	(26.280.972.075)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.000.755.971	(26.280.972.075)
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (Cp)	299.309.720	299.309.720
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cp)	30	(87)

44. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.994.404.249	125.470.924.827
- Chi phí nhân công	53.635.587.725	54.297.771.304
- Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất, kinh doanh	53.231.483.795	39.365.651.828
- Lợi thế thương mại	13.262.475.348	12.255.501.192
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	68.490.663.634	63.407.227.843
Cộng	306.614.614.751	294.797.076.994

45. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo điều hành
Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	Chung cổ đông lớn
Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen	Chung cổ đông lớn
Công Ty CP Năng Lượng Tân Thượng	Chung thành viên lãnh đạo
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hương	Người có liên quan đến Ông Bùi Pháp

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cho thuê tài sản	324.000.000	744.000.001
Chi phí thuê tài sản	81.818.183	163.636.363
Chi phí mua điện sản xuất	-	177.552.434

Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cho thuê tài sản	327.272.726	327.272.727

Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai

	Kỳ này	Kỳ trước
Cho mượn tiền	108.000.000	-
Thu hồi tiền cho mượn	108.000.000	-

46. Báo cáo bộ phận

Thông tin Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

Lĩnh vực kinh doanh

Kỳ này			
Lĩnh vực	Doanh thu	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
- Buôn bán linh kiện điện tử	153.059.647.751	137.676.147.055	15.383.500.696
- Điện thương phẩm	20.479.422.689	11.788.472.895	8.690.949.794
- Bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	2.147.096.000	1.945.454.582	201.641.418
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	112.540.566.547	47.719.778.075	64.820.788.472
- Doanh thu cho thuê tài sản	910.909.090	1.126.861.510	(215.952.420)
- Dịch vụ bến xe	-	-	-
- Bán hàng, dịch vụ khác	-	-	-
Cộng	289.137.642.077	200.256.714.117	88.880.927.960

Kỳ trước

Lĩnh vực	Doanh thu	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
- Buôn bán linh kiện điện tử	201.288.872.725	182.410.539.271	18.878.333.454
- Điện thương phẩm	17.981.370.857	5.404.683.134	12.576.687.723
- Bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	328.148.148	758.916.935	(430.768.787)
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	105.227.288.436	40.818.065.151	64.409.223.285
- Doanh thu cho thuê tài sản	1.340.539.575	1.544.354.351	(203.814.776)
- Dịch vụ bến xe	174.977.923	5.000.000	169.977.923
- Bán hàng, dịch vụ khác	17.090.917	542.300.880	(525.209.963)
Cộng	326.358.288.581	231.483.859.722	94.874.428.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khu vực địa lý

Trong kỳ, Tập đoàn có thực hiện hoạt động kinh doanh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Kỳ này	Hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam	Hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.077.994.326	153.059.647.751	289.137.642.077
Giá vốn hàng bán	62.580.567.062	137.676.147.055	200.256.714.117
Lợi nhuận gộp	73.497.427.264	15.383.500.696	88.880.927.960

Kỳ trước	Hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam	Hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.069.415.856	201.288.872.725	326.358.288.581
Giá vốn hàng bán	49.073.320.451	182.410.539.271	231.483.859.722
Lợi nhuận gộp	75.996.095.405	18.878.333.454	94.874.428.859

47. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

48. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2022 do đơn vị lập.

Gia Lai, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Diệu Thư

Trưởng phòng TC- KT
Kiêm phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Cột